



PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN - GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH PHÙ HỢP CHO KHU VỰC NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN VIỆT NAM

"Nông nghiệp, nông dân, nông thôn là cơ sở và lực lượng quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội bền vững"

*TS. Lê Thanh Tâm, TS. Trương Thị Hoài Linh **

Việt Nam có khoảng 72% dân số sống ở khu vực nông thôn, nơi đây chiếm tới 54% lực lượng lao động của quốc gia, trong đó, nông nghiệp là lĩnh vực kinh tế chủ yếu. Với đặc trưng như vậy, các dịch vụ tài chính cung ứng cho khu vực nông nghiệp, nông thôn Việt Nam, đặc biệt là tín dụng, đã được sử dụng như một trong những công cụ quan trọng nhằm cải thiện, nâng cao mức sống và giảm nghèo ở khu vực này. Các biện pháp khuyến khích hoạt động của các tổ chức tài chính ở nông thôn đã được mở rộng đến từng làng, xã, thôn, bản... Song, chất lượng của các dịch vụ này và mức độ đáp ứng nhu cầu khách hàng vẫn còn nhiều hạn chế lớn. Trong số các tổ chức tài chính ở nông thôn, hệ thống Quỹ Tín dụng Nhân dân (QTDND) Việt Nam được đánh giá là "điểm sáng" do sự thành công trong việc đáp ứng nhu cầu của khách hàng một cách phù hợp nhất trên cơ sở bền vững hoạt động - bền vững tài chính và tương trợ. Từ giai đoạn thí điểm năm 1993 đến nay, hoạt động của hệ thống QTDND đã tạo ra được một kênh tín dụng

thuận tiện, cung cấp vốn hỗ trợ cho các hộ nông dân trên địa bàn nông nghiệp và nông thôn, tạo lập được một loại hình tổ chức tín dụng hợp tác phù hợp với đặc trưng của khu vực nông thôn và kinh tế hợp tác xã, góp phần giảm thiểu, thậm chí xóa bỏ các hình thức cho vay nặng lãi tại các cộng đồng nơi các QTDND hoạt động. Song, bên cạnh những kết quả tích cực đã đạt được, hệ thống QTDND cũng bộc lộ một số yếu kém như: tính chất hệ thống còn tương đối lỏng lẻo; sự nhận thức chưa đầy đủ về mục tiêu tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các thành viên trong hệ thống... Bài viết này tập trung phân tích các vấn đề về kinh tế hợp tác xã ở khu vực nông thôn Việt Nam nói chung, thực trạng của hệ thống QTDND nói riêng, từ đó đưa ra các đề xuất nhằm phát triển mô hình kinh tế này ở khu vực nông thôn.

1. Khu vực nông nghiệp, nông thôn Việt Nam: thực trạng và dịch vụ tài chính

Trong những năm qua, nền sản xuất nông nghiệp và nông thôn Việt Nam phát triển trong bối cảnh cả nước thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2001 - 2010 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã

hội 5 năm 2006 - 2010 với các phương hướng, mục tiêu chủ yếu đến năm 2010 là: đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển; một số mục tiêu cụ thể: GDP 5 năm 2006 - 2010 tăng bình quân năm từ 7,5 - 8,0%; năm 2010 khu vực nông lâm thủy sản chiếm khoảng 15-16% GDP; tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới còn 10-11%... Tính đến 01/7/2011, cả nước có 9.071 xã. Nếu so với 9.073 xã của năm 2006 cho thấy hầu như không có sự thay đổi về số lượng đơn vị hành chính cấp xã trong 5 năm qua. Cả nước có 80.904 thôn, ấp, bản, tăng không đáng kể (0,35%) so với 80.620 thôn của năm 2006. Khu vực nông thôn hiện có 15,3 triệu hộ với xấp xỉ 32 triệu người trong độ tuổi lao động, tăng 11,4% về số hộ và 4,5% về lao động so với cùng kỳ năm 2006. Kinh tế nước ta trong 5 năm qua tăng trưởng bình quân đạt 7%, GDP bình quân đầu người năm 2010 đạt 1.168 USD. Hầu hết các ngành, các lĩnh vực đều tăng trưởng khá. Sự phát triển ổn định của ngành nông, lâm, thủy sản, nhất là sản lượng lương thực vượt mục tiêu của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2001-2010 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006-2010, an ninh lương thực quốc gia đảm bảo, nên đời sống nhân dân nói chung và khu vực nông thôn ngày càng được cải thiện, thu nhập ngày càng cao. Điều này đã tạo điều kiện cho nông dân tăng thêm tích lũy. Tại thời điểm 01/7/2011, vốn tích lũy bình quân một hộ ở nông thôn đạt 17,4 triệu đồng, gấp 2,6 lần so

* ĐH Kinh tế Quốc dân





với 01/7/2006. Nếu loại trừ yếu tố trượt giá thì vốn tích lũy bình quân một hộ ở nông thôn năm 2011 tăng khoảng 41% so với năm 2006 - cao hơn so với mức tăng trưởng kinh tế nước ta trong thời kỳ 2006-2011 (gần 40%). Trên phạm vi cả nước, tốc độ tăng vốn tích lũy bình quân một hộ năm 2011 tương đối cao so với năm 2006, song mức độ chênh lệch giữa các vùng còn lớn. (Biểu đồ 1)

Đồng Nam Bộ có mức tích lũy cao nhất, với mức tích lũy bình quân đạt 23,6 triệu đồng/hộ (tăng 126% so với năm 2006). Hai vùng vừa lúa lớn nhất cả nước đều có mức tăng cao: Đồng bằng sông Hồng đạt 23,5 triệu đồng (trên 3 lần), Đồng bằng sông Cửu Long đạt 21,1 triệu đồng (gần 3 lần). Ba vùng còn lại có mức tích lũy bình quân thấp, trong đó Trung du Miền núi phía Bắc chỉ đạt mức tích lũy bình quân 8,7 triệu đồng/hộ (2,3 lần); Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung 13,8 triệu đồng (2,4 lần). Mức độ chênh lệch vốn tích lũy bình quân năm 2011 giữa các loại hộ được thể hiện rõ nét. Nhóm các hộ kinh doanh dịch vụ có mức tích lũy vốn bình quân cao, trong đó: Hộ thương nghiệp có vốn tích lũy bình quân cao nhất (34,9 triệu đồng/hộ), tiếp đến là hộ dịch vụ khác 25,2 triệu đồng/hộ. Hộ thủy sản cũng đạt cao với mức 25,2

triệu đồng, tiếp theo là hộ vận tải và hộ công nghiệp đạt 20,7 triệu đồng. Nhóm các hộ có mức vốn tích lũy bình quân thấp dưới mức 15 triệu đồng gồm: hộ xây dựng (14,8 triệu đồng); hộ nông nghiệp (12,9 triệu đồng); hộ lâm nghiệp (7,8 triệu đồng); hộ diêm nghiệp có vốn tích lũy bình quân thấp nhất (6 triệu đồng), chỉ bằng 35% mức bình quân chung. Thu nhập của hộ thương nghiệp gấp 5,8 lần thu nhập của hộ lâm nghiệp và gấp gần 2,7 lần của hộ nông nghiệp. Tích lũy thấp phần nào phản ánh thu nhập và đời sống của các hộ này còn gặp nhiều khó khăn so với các nhóm hộ thuộc các ngành nghề khác. Trong năm 2010, khu vực nông thôn có trên 259 nghìn hộ, (chiếm 1,7% tổng số hộ ở khu vực nông thôn), được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà. Vùng có tỷ lệ được hỗ trợ cao là Trung du Miền núi phía Bắc (3,4%), tiếp theo là vùng Tây Nguyên (2,9%). Nhờ đó, nhà ở và đồ dùng trong nhà của hộ nông thôn được cải thiện. Tổng số hộ ở khu vực nông thôn được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án, trong đó có chương trình hỗ trợ các đối tượng chính sách, các hộ nghèo, hộ dân tộc thiểu số xây dựng, cải tạo nhà ở là 33,3 triệu hộ (chiếm 21,6% tổng số hộ).

Để tạo điều kiện cho dân cư tiếp

cận các nguồn tín dụng hợp pháp, hạn chế tình trạng tín dụng đen, trong những năm gần đây, nhiều chi nhánh ngân hàng thương mại (NHTM) và tổ chức tín dụng (TCTD) mở các chi nhánh tại xã. Đến năm 2011, khu vực nông thôn Việt Nam đã có 953 xã có chi nhánh NHTM hoạt động trên địa bàn, chiếm 10,5% tổng số xã. Vùng có tỷ lệ xã có chi nhánh ngân hàng cao nhất là Đồng Nam Bộ (18,4%), thấp nhất là Trung du Miền núi Phía Bắc (7,1%).

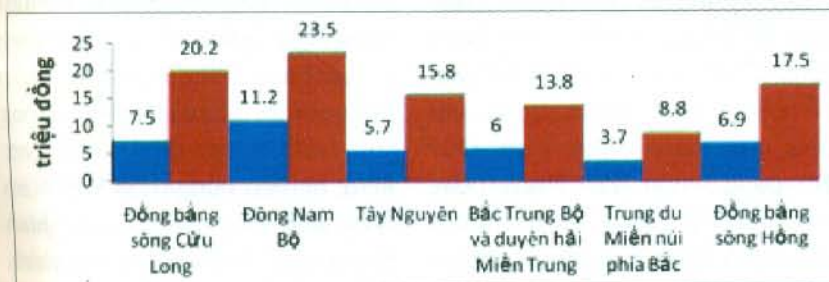
2. Hệ thống QTDND: mô hình hợp tác xã tài chính phù hợp cho khu vực nông nghiệp - nông thôn

Từ khi thành lập đến nay, hệ thống QTDND Việt nam là mô hình hợp tác xã tín dụng (HTXTD), tập trung vào thị trường nông nghiệp - nông thôn. Năm nhân tố sau là những minh chứng quan trọng cho kết luận về sự phù hợp của mô hình này trong khu vực nông thôn. Sau đây là nội dung của từng nhân tố:

(i) Về đặc trưng thị trường tài chính nông thôn. Các đặc trưng chủ yếu sau chứng tỏ vai trò của hệ thống QTDND trong phát triển khu vực nông thôn. Thứ nhất, yêu cầu phát triển kinh tế xã hội ở nông thôn trong điều kiện đổi mới kinh tế đòi hỏi lượng vốn đầu tư ngày càng lớn. Mặc dù Nhà nước đã quan tâm tăng cường năng lực cho các NHTM Nhà nước, tạo điều kiện cho các loại hình TCTD khác mở rộng phát triển, đồng thời triển khai nhiều biện pháp tín dụng hỗ trợ thông qua các Quỹ hỗ trợ đầu tư, Quỹ xóa đói giảm nghèo, Quỹ hỗ trợ tạo việc làm... nhưng vẫn chưa thể đáp ứng yêu cầu về vốn để đầu tư phát triển lĩnh vực nông nghiệp và khu vực nông thôn. Thứ

Biểu đồ 1:

Vốn tích lũy bình quân của mỗi hộ chia theo vùng kinh tế - xã hội



Nguồn: Kết quả tổng điều tra nông nghiệp, nông thôn và thủy sản năm 2011





Bảng 1: Các mốc phát triển của hệ thống QTDND Việt nam

1951-1957	Thành lập các tổ vay mượn nông thôn - tiền thân của các HTXTD
1957-1965	Hơn 1000 HTXTD được thành lập, 71% nông hộ tham gia các hợp tác xã này
1966-1985	Số lượng HTXTD tăng lên nhanh chóng trên toàn quốc, trên 7000 hợp tác xã nhưng hoạt động trong cơ chế kế hoạch hóa, bao cấp.
1986-1991	Nhiều hợp tác xã hoạt động kém hiệu quả, hầu hết các HTXTD bị ngừng hoạt động hoặc mất khả năng thanh toán, dẫn đến đổ vỡ dây chuyền.
7/1993	Bắt đầu đề án thí điểm thành lập các QTDND; giai đoạn ban đầu 1993-1994 thành lập 179 Quỹ
1995	Thành lập QTDNDTW, cùng với đó là các QTDND khu vực
1999	Đánh giá và thực hiện củng cố mạng lưới QTDND; gần 100 QTDND cơ sở bị đóng cửa trong giai đoạn 1999-2002
2000	Chính thức kết thúc giai đoạn thí điểm vào tháng 3/2000, hệ thống QTDND được tổ chức lại thành hai cấp, QTDND cơ sở và QTDNDTW; các QTDND vùng được chuyển đổi thành chi nhánh QTDNDTW. Thực hiện Chỉ thị 57-CT/TW ngày 10/10/2000 của Bộ Chính trị về củng cố, hoàn thiện và phát triển hệ thống QTDND
2003	Tiếp tục mở rộng hệ thống, thành lập mới và phát triển các QTDND cơ sở
2006	Thành lập Hiệp hội QTDND Việt Nam
2012	Thực hiện tổng kết hoạt động của hệ thống QTDND theo Chỉ thị 57-CT/TW
2012-2013	QTDNDTW chuyển đổi thành Ngân hàng Hợp tác
1/3/2012	Ngân hàng Hợp tác chính thức được thành lập

Nguồn: (Hans Dieter Seibel, 2008), (QTDNDTW)

hai, cùng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường, dưới áp lực của quy luật cạnh tranh ngày càng gay gắt, các NHTM có xu thế tập trung hóa, hiện đại hóa công nghệ nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và hướng tới phục vụ khách hàng lớn, các khu vực kinh tế có nhiều tiềm năng thu được lợi nhuận cao. Do vậy, thị trường tài chính - tín dụng nhỏ, đặc biệt ở khu vực nông thôn, hợp tác xã xuất hiện nhiều khoảng trống mà nếu không có các TCTD hợp tác thì sẽ không dễ gì bù đắp được nhu cầu. Thứ ba, nguồn vốn nhàn rỗi trong khu vực này còn rất tiềm tàng. Thực tế này đòi hỏi phải có một loại hình TCTD mang tính chất hợp tác giữa những người dân và thành lập một cách tự nguyện, tự quản lý theo các nguyên tắc hợp tác xã, hoạt động nhằm mục tiêu chủ yếu là hỗ trợ thành viên, nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, cải thiện đời sống và góp phần tích cực xóa đói giảm nghèo. Đó là bản chất của mô hình QTDND.

(ii) Về đặc trưng và lịch sử phát triển của hệ thống QTDND: Theo quy định hiện hành, "QTDND là TCTD do các pháp nhân, cá nhân và hộ gia đình tự nguyện thành lập

dưới hình thức hợp tác xã để thực hiện một số hoạt động ngân hàng theo quy định của Luật này và Luật Hợp tác xã nhằm mục tiêu chủ yếu là tương trợ nhau phát triển sản xuất kinh doanh và đời sống".²

Khi Ngân hàng Quốc gia Việt Nam được thành lập vào năm 1951, cùng với việc cho vay vốn ở khu vực nông thôn, ngành Ngân hàng đã kết hợp với chính quyền các địa phương vận động nhân dân hợp tác xây dựng các tổ vay mượn ở nông thôn nhằm mục tiêu tự điều hòa vốn, chống nạn cho vay nặng lãi trong nông thôn. Các tổ vay mượn này chính là tiền thân của HTXTD. Từ đó đến nay, hệ thống QTDND đã trải qua nhiều bước phát triển thăng trầm, nhưng xu hướng chung là có sự phát triển tương đối mạnh mẽ trong thời kỳ đổi mới. (Bảng 1)

(iii) Về mô hình tổ chức: Hiện nay, hệ thống QTDND Việt Nam gồm 3 bộ phận chính như sau: Tổ chức trực tiếp kinh doanh phục vụ thành viên gồm Quỹ Tín dụng Nhân dân Trung ương (QTDNDTW) (Vừa được chuyển đổi thành Ngân hàng Hợp tác theo Thông tư 31/2012/TT-NHNN ngày 28/11/2012) và 25 chi nhánh trực

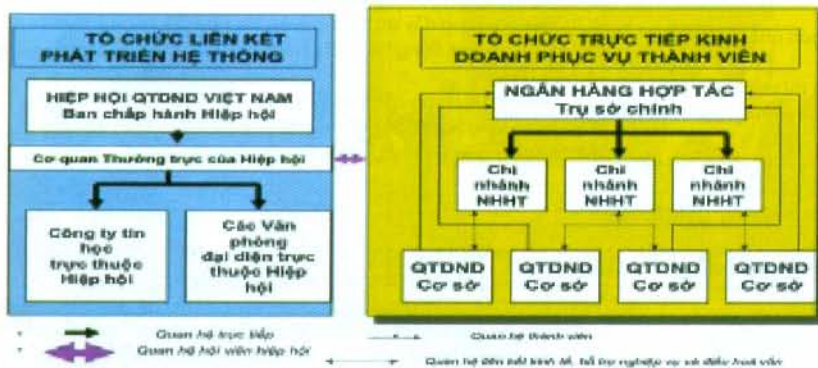
thuộc; hệ thống QTDND cơ sở gồm 1095 quỹ trên 10% số xã ở cả nước; và Hiệp hội QTDND với nhiệm vụ tổ chức liên kết phát triển hệ thống. (Hình 1)

Mô hình này rất phù hợp với việc cung cấp các dịch vụ cho phát triển khu vực nông nghiệp nông thôn Việt nam, do tính chất đặc trưng của các QTDND cơ sở tập trung tại địa bàn cấp xã và liên xã từ khi thành lập đến nay. Các thành viên của QTDND cơ sở chủ yếu là nông dân. Đặc biệt, sự liên kết hệ thống do các QTDND được sự hỗ trợ từ QTDNDTW (nay là Ngân hàng Hợp tác) trên cơ sở điều hòa vốn, chăm sóc, tư vấn, hỗ trợ; và từ Hiệp hội QTDND tạo điều kiện cho các QTDND cơ sở tập trung hơn vào mục tiêu và sứ mệnh hoạt động của mình.

(iv) Về phân đoạn thị trường và thị phần: Hệ thống QTDND tập trung vào phân đoạn thị trường khách hàng nông thôn thu nhập thấp với thị phần lớn thứ 3 trong khu vực nông thôn. Khu vực nông nghiệp nông thôn Việt Nam được đáp ứng nhu cầu tài chính thông qua 3 nhóm: nhóm chính thức (gồm các TCTD chính thức như Ngân hàng Nông nghiệp và

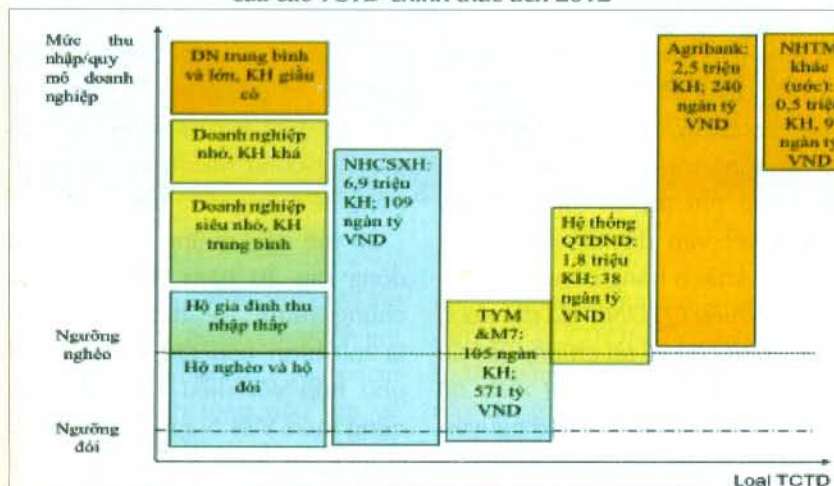


Hình 1: Mô hình tổ chức của hệ thống QTDND Việt Nam đến 2012



Nguồn: (Trần Quang Khánh, 2012)

Hình 2: Phân đoạn và quy mô thị trường nông thôn Việt Nam của các TCTD chính thức đến 2012³



Nguồn: (ADB, 2010), (ADB, 2013)

Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank), Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam (NHCSXH), hệ thống QTDND, hai tổ chức tài chính vi mô vừa được cấp phép là TYM và M7, một số NHTM khác), nhóm bán chính thức (các đơn vị, tổ chức có cung cấp dịch vụ tài chính nhưng không đăng ký với Ngân hàng Nhà nước (NHNN)) và nhóm phi chính thức (hội họ, vay bạn bè, cầm đồ,...). Trong khu vực chính thức có nhiều loại hình TCTD khác, song, mỗi tổ chức trong khu vực này có những phân đoạn phục vụ nhất định phù hợp với mục tiêu hoạt động của mình. (Hình 2)

Các NHTM, đặc biệt là Agribank tập trung vào nhóm khách hàng thu nhập trung bình và thu nhập cao trong nông thôn, trong khi NHCSXH và các tổ chức tài chính vi mô chính thức (hiện nay gồm 2 tổ chức TYM và M7) tập trung nhiều hơn vào phân đoạn khách hàng có thu nhập thấp, khách hàng nghèo đói. Hệ thống QTDND với nguyên tắc hoạt động tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính và chỉ cho vay với các thành viên nên khách hàng chính là các hộ gia đình thu nhập trung bình và thấp, doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp siêu nhỏ. Như vậy, trên quan điểm phát triển khu vực

nông nghiệp nông thôn, QTDND là một trong những TCTD phù hợp. Xét theo thị phần khách hàng và dư nợ, hệ thống QTDND đứng thứ 3, chỉ sau Agribank và NHCSXH. Đến 2012, hệ thống QTDND chiếm khoảng 15% thị phần khách hàng và 10% dư nợ toàn bộ khu vực nông thôn. Phần tiếp theo phân tích những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của hệ thống QTDND trong bối cảnh hoạt động tại khu vực nông thôn.

3. Phân tích SWOT đối với hệ thống QTDND - loại hình hợp tác xã tài chính trong khu vực nông thôn

Cùng với việc điều chỉnh về bộ máy tổ chức, hoạt động của hệ thống QTDND được mở rộng và phát triển hơn. Tình hình trên từng bước cải thiện và gia tăng uy tín của hệ thống QTDND trong các khu vực dân cư, đặc biệt tại khu vực nông thôn. Sau đây là nội dung phân tích 5 điểm mạnh, 6 điểm yếu của hệ thống QTDND Việt nam, trong điều kiện 6 cơ hội và 5 thách thức mới cho sự phát triển của mô hình hợp tác xã tài chính này trong khu vực nông thôn. (Bảng 2)

Các điểm mạnh của hệ thống QTDND

S1: Với mô hình hợp tác xã tài chính, hệ thống QTDND hiểu rõ nhu cầu khách hàng nông thôn, cung cấp dịch vụ tài chính nông thôn theo đúng nhu cầu khách hàng. Điều này có được là do bản chất hợp tác xã của Quỹ, các khách hàng chủ yếu là thành viên, cán bộ quản lý cũng là thành viên Quỹ. Lãi suất của các QTDND có biên độ rất rộng, từ 8,4% đến 17,4%. Điều này chứng tỏ, các QTDND cung cấp dịch vụ tài chính theo nhu cầu



Bảng 2: Phân tích SWOT đối với hệ thống QTDND Việt Nam

Điểm mạnh (Strengths)	Điểm yếu (Weaknesses)
S1: Hiểu rõ nhu cầu khách hàng nông thôn S2: Mô hình hoạt động hợp tác, linh hoạt, bộ máy gọn nhẹ S3: Chi phí giao dịch thấp, thủ tục đơn giản S4: Hoạt động tự chủ về tài chính, theo định hướng thị trường S5: QTDNDTW trở thành Ngân hàng Hợp tác => sức mạnh tài chính và tính chuyên nghiệp tăng lên	W1: Tính liên kết hệ thống tương đối rời rạc W2: Chưa áp dụng đầy đủ các nguyên tắc hợp tác xã W3: Phạm vi hoạt động bó hẹp, khách hàng và các dịch vụ cung ứng kém đa dạng W4: Tiềm lực tài chính còn tương đối kém W5: Chất lượng hoạt động không đồng đều, rủi ro tiềm ẩn cao W6: Nguồn nhân lực chất lượng thường không cao
Cơ hội (Opportunities)	Thách thức (Threats)
O1: Môi trường luật pháp cho mô hình hợp tác xã nói chung, QTDND nói riêng đang được cải thiện O2: Kinh tế nông thôn có điều kiện phát triển hơn khi cánh cửa WTO mở rộng, môi trường chính trị xã hội Việt Nam ổn định O3: Công nghệ phát triển, tạo điều kiện cho các QTDND ứng dụng phát triển các sản phẩm của mình O5: Cạnh tranh và hợp tác giữa các tổ chức tài chính ở nông thôn tăng lên, tạo động lực cho QTDND phát triển O6: Áp lực tái cơ cấu tạo ra cơ hội phát triển chuyên nghiệp hóa hơn cho các QTDND	T1: Chi phí hoạt động ngày càng tăng, công nghệ ngày càng đắt đỏ T2: Một số quy định áp dụng cho QTDND không phù hợp T3: Khu vực nông thôn nghèo đi tương đối so với khu vực thành thị do cánh kéo giá, bất bình đẳng tăng và những tác động tiêu cực từ WTO. T4: Cạnh tranh gay gắt giữa các tổ chức tài chính trên tất cả các lĩnh vực và phạm vi hoạt động T5: Tái cơ cấu khiến cho các TCTD khác có cơ hội phát triển mạnh hơn

Nguồn: Phân tích của nhóm tác giả, (Lê Thanh Tâm, 2007)

khách hàng sát thực hơn so với các tổ chức tài chính nông thôn khác chỉ định hướng tín dụng.

S2: Mô hình hoạt động hợp tác, linh hoạt, bộ máy gọn nhẹ. Với đội ngũ cán bộ tinh gọn, từ 5-7 người/Quỹ, việc ra quyết định trong các QTDND rất nhanh chóng và linh hoạt. Từ giám đốc Quỹ đến chủ tịch hội đồng quản trị hay cán bộ tín dụng đều nắm rõ tình hình khách hàng, quản lý khách hàng tốt.

S3: Chi phí giao dịch đối với khách hàng của QTDND nói chung thấp, thủ tục đơn giản hơn so với các tổ chức tài chính chính thức khác. Mặc dù lãi suất cho vay của hệ thống QTDND thường cao hơn so với ngân hàng (ví dụ hiện nay lãi suất cho vay thường cao hơn 0,2%-0,4/tháng), nhưng rất nhiều khách hàng vẫn lựa chọn QTDND. Nhiều hộ dân ở nông thôn, làm kinh tế nhỏ, chỉ có nhu cầu vài triệu đồng, thậm chí là vài trăm ngàn cho một lần đầu tư. Quỹ có thể giải quyết cho vay bất cứ lúc nào, thời gian thẩm định ngắn hơn, vì đối tượng cho vay nằm trong khu dân cư, có thể phối hợp với các ấp, tổ, cụm để thẩm định

rất nhanh chóng. Do hoạt động ngay tại địa bàn xã, hiểu rõ tâm lý nhu cầu dân chúng, các QTDND đã sử dụng tối đa các biện pháp thể chấp phi truyền thống nhằm giải quyết vấn đề khó khăn này của các khách hàng nông thôn.

S4: Nhiều QTDND đã đạt được mức độ tự chủ về tài chính, và hầu hết các QTDND đã đạt mức độ bền vững hoạt động. Theo nguyên tắc từ khi thành lập "hoạt động của QTDND phải đảm bảo bù đắp chi phí và có tích lũy để phát triển", cơ chế độc lập tự chủ về tài chính và dưới sự giám sát chặt chẽ của NHNN tạo động lực mạnh mẽ cho các Quỹ này hoạt động hiệu quả. Đây là một kết quả rất đáng khích lệ, vì thu nhập của các QTDND dựa chủ yếu vào hoạt động tín dụng, trong khi biên độ giữa lãi suất đầu vào và đầu ra thường chỉ ở mức 0,2-0,5%/tháng.

S5: QTDNDTW trở thành Ngân hàng Hợp tác, tạo điều kiện để nâng cao sức mạnh tài chính và tính chuyên nghiệp của đơn vị đứng đầu trong hệ thống, từ đó tạo ra sức cộng hưởng lan tỏa tới cả hệ thống. Khi QTDNDTW trở thành Ngân hàng Hợp tác, vốn

điều lệ được tăng lên 3000 tỷ, tăng khả năng huy động vốn cũng như chống đỡ rủi ro của Ngân hàng. Từ đó, khả năng hỗ trợ và điều phối trong hệ thống tăng lên.

Có thể nói, những kết quả hoạt động sau 20 năm "hồi sinh" đã chứng minh hệ thống QTDND là mô hình hợp tác xã tài chính phù hợp với điều kiện khu vực nông thôn Việt Nam. QTDNDTW ngày càng thực hiện tốt hơn vai trò trung tâm luân chuyển vốn, đồng thời, không ngừng nâng cao quy mô về vốn. Chất lượng tài sản của hệ thống Quỹ không ngừng được cải thiện, một mặt đáp ứng nhu cầu của các thành viên, mặt khác hoạt động của các Quỹ cơ sở đảm bảo tạo doanh thu đủ bù đắp chi phí để có điều kiện phát triển.

Các điểm yếu của hệ thống QTDND

Tuy nhiên, hệ thống QTDND trong quá trình hoạt động cũng bộc lộ một số điểm yếu nghiêm trọng, cần phải xử lý ngay. Đây cũng là những yêu cầu của quá trình tái cấu trúc đang diễn ra mạnh mẽ trong các QTDND, nói riêng, các TCTD hiện nay và trong thời gian tới.





Mô hình tổ chức của hệ thống QTDND rất phù hợp với việc cung cấp các dịch vụ cho phát triển khu vực nông nghiệp, nông thôn Việt Nam

W1: Tính liên kết hệ thống tương đối rời rạc. Mặc dù có cùng tên gọi "QTDND", nhưng các Quỹ cơ sở hoạt động hoàn toàn độc lập về tài chính và nhân sự với nhau, và với QTDNDTW. Mối quan hệ giữa các Quỹ mang tính chất hoàn toàn tự nguyện. Do vậy, việc thống nhất các chính sách chung về tín dụng, huy động vốn... là điều không thể. QTDNDTW chỉ thực hiện hỗ trợ hệ thống, tức là cho vay và điều hòa vốn với các QTDND cơ sở, do vậy nhiều QTDND cơ sở trong trường hợp tự cân đối được vốn tỏ ra "thiếu hợp tác" với QTDNDTW trong việc cung cấp dữ liệu hoặc chia sẻ thông tin. Theo Trần Quang Khánh (2012), nhiều QTDND cơ sở thừa vốn đã đem tiền gửi tại các TCTD khác chứ không gửi tại QTDNDTW (trên 1000 quỹ, đặc biệt tại một số địa phương như An Giang, Bình Định, Bình Thuận, Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh).

W2: Các nguyên tắc hợp tác xã

chưa được áp dụng đầy đủ, thậm chí một số QTDND cơ sở có động thái xa rời nguyên tắc này. Điều này đang đúng cả với Ngân hàng Hợp tác (QTDNDTW) và các QTDND cơ sở.

Đối với Ngân hàng Hợp tác (QTDNDTW), về nguyên tắc, cần hoạt động dựa trên vốn góp của các đơn vị thành viên, nhưng hiện nay tới 90% vốn chủ sở hữu của Ngân hàng Hợp tác là do Chính phủ đóng góp. Các quỹ hiện nay chỉ đóng góp vào vốn của Ngân hàng Hợp tác 10 triệu/Quỹ. Các QTDND cơ sở hiện nay vẫn đang huy động cả từ bên ngoài và cho vay thành viên, trong khi nguyên tắc của các hợp tác xã tài chính trên thế giới là chỉ huy động từ thành viên và không giới hạn cho vay với thành viên. Tất nhiên, nguyên nhân của tình trạng này là do quy định của Luật TCTD hiện hành, nhưng trong thời gian tới nội dung này cần được sửa đổi. Trong

một số QTDND cơ sở có quy mô lớn và địa bàn hoạt động ở những nơi kinh tế phát triển đã xuất hiện tình trạng nhóm lợi ích, đi chệch với mục tiêu hoạt động của Quỹ là tương trợ thành viên. Hiện nay, toàn hệ thống QTDND có gần 1,7 triệu thành viên với tổng số vốn điều lệ là 1.501 tỷ đồng. Tính trung bình mỗi Quỹ có khoảng 1.600 thành viên với số vốn điều lệ trung bình là 1,4 tỷ đồng, vốn chủ sở hữu bình quân là 2,13 tỷ đồng. Tuy nhiên, trên thực tế, tới 90% thành viên trong tổng số thành viên của toàn hệ thống chỉ có vốn góp là 50.000 đồng/thành viên, chiếm khoảng trên 6% tổng vốn điều lệ. Số thành viên còn lại dù ít nhưng sở hữu 94% tổng vốn điều lệ của toàn hệ thống Quỹ. Do vậy, không tránh khỏi thực tế là những thành viên góp vốn lớn này chi phối hoạt động của Quỹ theo hướng xa rời mục tiêu phục vụ lẫn nhau và tương trợ cộng đồng



trong toàn hệ thống Quỹ mà vận hành theo hướng chạy theo mục tiêu lợi nhuận, có tư tưởng “lợi ích nhóm” cục bộ. Thêm nữa, một số ít Quỹ có tốc độ tăng trưởng nóng vượt quá khả năng kiểm soát. Việc hỗ trợ phát triển năng lực của các thành viên là hộ gia đình bị “bỏ quên”.

W3: Các QTDND hoạt động bó hẹp trong phạm vi một xã, khách hàng và các dịch vụ cung ứng kém đa dạng. Theo Nghị định 48/2001/NĐ-CP, QTDND hoạt động trong phạm vi xã, các thành viên tham gia hiểu rõ về nhau và hiểu rõ về bản thân Quỹ. Tuy vậy, điều này đã gây ra rất nhiều khó khăn cho QTDND trong việc mở rộng huy động vốn, cho vay và đa dạng hóa khách hàng. Vấn đề kém đa dạng khách hàng sẽ trở nên trầm trọng hơn và gây ra rủi ro lớn cho QTDND khi có những rủi ro khách quan xảy ra (như thiên tai, dịch họa...) khiến cho việc kinh doanh của các khách hàng đều gặp khó khăn. Một số Quỹ hoạt động hiệu quả trong nhiều năm đã được phát triển phòng giao dịch ở liên xã, nhưng phạm vi bao phủ này vẫn còn rất hạn chế. Chính điều này đã khiến cho khả năng phát triển đa dạng hoạt động của hệ thống QTDND gặp rất nhiều khó khăn. Các dịch vụ khác chỉ tập trung vào làm đại lý chuyển tiền, trong khi nhu cầu sử dụng các dịch vụ ngân hàng ở nông thôn đang ngày càng tăng trưởng mạnh mẽ, đẩy vị thế hoạt động của các Quỹ ngày càng eo hẹp. Thu từ các dịch vụ ngoài tín dụng và tiết kiệm chỉ chiếm từ 6-10% trong tổng thu. Các dịch vụ bảo hiểm hầu như chưa phát triển. Các QTDND chính thức chỉ cung cấp dịch vụ tài chính mà không có các dịch vụ hỗ trợ đi kèm như đào tạo, hướng dẫn, tư vấn... Hoạt

động tài chính nông thôn kết hợp với các hoạt động phi tài chính khác để khai thác tính kinh tế theo phạm vi hay cung cấp kiến thức trong sản xuất của hộ gia đình và cải thiện phúc lợi cũng chưa được triển khai. Vì vậy, khách hàng có nhu cầu lớn hơn hoặc đa dạng hơn, đặc biệt là hoạt động thanh toán, sẽ phải chuyển sang các ngân hàng.

W4: Tiềm lực tài chính còn tương đối kém. Hiện tại, vốn chủ sở hữu của các QTDND cơ sở ở mức trung bình khoảng 2,13 tỷ đồng (vốn điều lệ trung bình 1,4 tỷ đồng), và tổng tài sản ở mức trung bình trên 10 tỷ đồng. Ngân hàng Hợp tác hiện có vốn chủ sở hữu 5400 tỷ đồng (trong đó vốn điều lệ 3000 tỷ đồng). Mặc dù các chỉ tiêu quy mô vốn chủ sở hữu, tài sản và dư nợ bình quân của hệ thống QTDND đều tăng trưởng rất ấn tượng trong những năm qua, với tỷ lệ tăng trưởng hàng năm trên 25%. Tuy vậy, nếu so sánh với các NHTM, mức vốn và tài sản hiện tại của hệ thống QTDND hiện còn rất khiêm tốn. Ví dụ, quy mô vốn chủ sở hữu của cả hệ thống QTDND chỉ bằng xấp xỉ 7% so với AGRIBANK và 8,7% so với NHCSXH, và tổng tài sản chỉ bằng 6,5% so với AGRIBANK và 55% so với NHCSXH. Điều này làm hạn chế rất nhiều khả năng mở rộng hoạt động và phòng chống rủi ro của các QTDND.

W5: Chất lượng hoạt động không đồng đều, mức độ rủi ro tiềm ẩn cao. Tình trạng phổ biến trong nhiều Quỹ là tận dụng tối đa vốn huy động để cho vay, không quan tâm đến đảm bảo khả năng chi trả. Chỉ cần có biến động nhỏ trên thị trường ảnh hưởng đến cung về vốn thì các Quỹ này sẽ rơi vào tình trạng thiếu vốn, dựa dẫm vào

QTDNDTW. Nhiều nguyên tắc về ghi chép sổ sách kế toán thường xuyên bị vi phạm. Tận dụng sự thân quen giữa các thành viên nên nhiều thành viên không có ý thức trực tiếp đến Quỹ để thực hiện các giao dịch mà thông qua cán bộ của Quỹ.

W6: Chất lượng nhân lực thường không cao. Mặc dù NHNN đã ban hành một số quy định chuẩn hóa trình độ của các QDND cơ sở, nhưng nhiều cán bộ quản lý và nhân viên của các Quỹ tại khu vực nông thôn thường được “chuyển ngành” từ các lĩnh vực khác sang, đặc biệt là từ các vị trí làm việc trong bộ máy chính quyền đoàn thể. Một số cán bộ được đào tạo trung cấp, sơ cấp về các lĩnh vực ngoài ngân hàng; phần đông mới chỉ được đào tạo qua các lớp ngắn hạn...

Các cơ hội

O1: Sự quan tâm của các nhà quản lý đến mô hình hợp tác xã nói chung, hợp tác xã tài chính nói riêng tăng lên. Ở Việt Nam và trên thế giới, sự quan tâm phát triển các mô hình hợp tác xã đã tăng lên nhanh chóng. Năm 2012 được Liên Hiệp Quốc chọn là năm quốc tế hợp tác xã. Tại Việt Nam, Luật Hợp tác xã số 23/2012 thay thế Luật số 18/2003, tạo điều kiện thông thoáng cho sự phát triển mô hình này ở Việt Nam. Trong Luật TCTD số 47/2010 cũng như đề án tái cơ cấu hệ thống TCTD theo quyết định 254/QĐ-TTg ngày 01/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ, vấn đề tái cơ cấu hệ thống QTDND theo mô hình hợp tác xã cũng luôn được nhấn mạnh và tạo điều kiện.

O2: Kinh tế nông thôn có điều kiện phát triển hơn khi cánh cửa WTO mở rộng, môi trường chính trị xã hội Việt Nam ổn định. Trong





những năm đổi mới vừa qua, Việt Nam đã đạt được những thành tựu rất thuyết phục về phát triển kinh tế và giảm đói nghèo, với tỷ lệ tăng trưởng GDP bình quân 7,5% trong giai đoạn 2001-2005 và trên 6% giai đoạn 2006-2012, trong bối cảnh kinh tế thế giới ảm đạm và khủng hoảng. Sự ổn định về chính trị, xã hội tăng cường niềm tin của khách hàng nông thôn vào các thể chế, trong đó có các QTDND. Khách hàng và thành viên của QTDND có cơ hội sử dụng vốn hiệu quả hơn và đời sống cao hơn trong môi trường kinh tế nông thôn ngày càng phát triển.

O3: Công nghệ phát triển, tạo điều kiện cho các QTDND ứng dụng phát triển các sản phẩm của mình, đặc biệt là các dịch vụ thu phí như chuyển tiền bằng điện thoại, internet. Sự liên kết giữa các QTDND cũng sẽ dễ dàng hơn nếu các QTDND thực hiện nối mạng và cập nhật 24/24, chia sẻ thông tin khách hàng để tránh rủi ro chồng chéo...

O5: Cạnh tranh và hợp tác giữa các tổ chức tài chính ở nông thôn tăng lên, tạo động lực cho QTDND phát triển. Xu hướng "vừa cạnh tranh vừa hợp tác" giữa hệ thống QTDND và NHCSXH, Agribank cũng như các NHTM khác tạo điều kiện cho tất cả các tổ chức đa dạng hóa hoạt động và đáp ứng tốt hơn nhu cầu khách hàng. Ví dụ, các QTDND trở thành đại lý chuyển tiền, đại lý bán bảo hiểm, đại lý ủy thác... cho các TCTD khác, hoặc đồng tài trợ trong một số hợp đồng lớn.

O6: Áp lực tái cơ cấu tạo ra cơ hội phát triển chuyên nghiệp hóa hơn cho các QTDND. Xu hướng này tạo ra áp lực yêu cầu các QTDND phải chuyên nghiệp hóa hơn, hoạt động có hiệu quả hơn

nếu không muốn đứng ngoài cuộc.

Các thách thức

T1: Chi phí hoạt động ngày càng tăng, công nghệ ngày càng đắt đỏ. Do vậy, các QTDND với quy mô không đủ lớn sẽ khó có khả năng đầu tư nhiều cho việc áp dụng công nghệ trong hoạt động và quản trị. Các tổ chức có quy mô hoạt động và tài chính lớn hơn thường có ưu thế hơn trong việc đầu tư cho công nghệ.

T2: Một số quy định áp dụng cho QTDND không phù hợp, do tính chất hoạt động của QTDND không vì mục tiêu lợi nhuận nhưng vẫn phải đảm bảo tự trang trải tài chính và phát triển. Do vậy, các quy định về thuế thu nhập như doanh nghiệp thông thường (25%), hoặc lãi suất trần cho vay và huy động tại khu vực nông thôn... sẽ khiến các QTDND gặp khó khăn hơn so với các NHTM.

T3: Khu vực nông thôn nghèo đi tương đối so với khu vực thành thị do cánh kéo giá, bất bình đẳng tăng và những tác động tiêu cực từ WTO. Sự gia nhập WTO tạo điều kiện để nền kinh tế nông thôn phát triển, nhưng cũng tạo ra rất nhiều thách thức trong cạnh tranh, đặc biệt trong điều kiện cánh kéo giá bất lợi cho khu vực nông thôn như hiện nay. Việt Nam là một nước đang phát triển, với trên 70% dân cư và 80% người nghèo sống trong khu vực nông thôn, vùng sâu vùng xa; sự bất bình đẳng về kinh tế và các cơ hội tiếp cận các dịch vụ xã hội giữa đô thị và nông thôn ngày càng tăng lên (WB, 2012).

T4: Cạnh tranh gay gắt giữa các tổ chức tài chính trên tất cả các lĩnh vực và phạm vi hoạt động. Nhiều NHTM đã bắt đầu quan tâm đến khu vực nông thôn, địa bàn hoạt động chính của các QTDND. Các khách hàng doanh

nh nghiệp siêu nhỏ, hộ gia đình trung lưu cũng dần trở thành khách hàng tiềm năng của các đối thủ này, do thị phần khu vực đô thị và khách hàng giàu có tương đối bão hòa.

T5: Tái cơ cấu khiến cho các TCTD khác có cơ hội phát triển mạnh hơn, đặc biệt là các đối thủ cạnh tranh của hệ thống QTDND. Do vậy, nếu các QTDND không thực hiện tái cơ cấu mạnh mẽ, đổi mới để nâng cao năng lực cạnh tranh, các Quỹ này sẽ "thua ngay trên sân nhà".

4. Một số đề xuất nhằm phát triển hệ thống QTDND - mô hình hợp tác xã tài chính nông thôn trong thời gian tới

Để tận dụng các điểm mạnh và cơ hội, xử lý các điểm yếu và giảm thiểu các thách thức, sau đây là một số đề xuất đối với hệ thống QTDND và các cơ quan quản lý:

Đối với hệ thống QTDND

(i) (S4,5+ W1,2,3,4,5) Tăng cường tiềm lực tài chính thông qua tăng quy mô vốn và áp dụng đầy đủ hơn các nguyên tắc hợp tác xã, đặc biệt là vốn góp từ các thành viên. Điều này giải quyết được rất nhiều điểm yếu từ 1-2-3-4-5 của hệ thống QTDND. Với các Quỹ cơ sở, khuyến khích các thành viên góp thêm vốn, tăng mức tối thiểu từ 50.000 VND lên quy mô lớn hơn (ví dụ 100.000 VND hoặc cao hơn nữa). Để tránh cho hoạt động của QTDND bị một nhóm số ít thành viên chi phối do góp nhiều vốn, QTDND cần quy định trong điều lệ về tỷ lệ góp vốn tối đa của một thành viên, ví dụ từ 5-10% vốn điều lệ. Điều này sẽ đảm bảo cho một cơ cấu vốn điều lệ lành mạnh và ổn định, tạo thuận lợi cho QTDND hoạt động vì quyền lợi chung của tất cả các thành viên. Việc góp vốn có thể





được áp dụng theo nguyên tắc tăng dần, ví dụ theo năm, hoặc theo nửa năm. Như vậy, số lượng thành viên “chủ chốt” sẽ giảm đi, các thành viên tham gia tích cực vào hoạt động của Quỹ, nguyên tắc hợp tác xã bình đẳng và hỗ trợ cộng đồng được thực hiện đầy đủ hơn. Hơn nữa, khi sức mạnh tài chính của các QTDND cơ sở tăng lên, khả năng góp vốn vào Ngân hàng Hợp tác cũng tăng lên. Theo thông tư 3/2012/TT-NHNN về hoạt động của Ngân hàng Hợp tác, các Quỹ thành viên có quyền đóng góp theo năng lực tài chính và quy mô hoạt động, nhưng tối thiểu nên ở mức 1 triệu/năm. Như vậy, bản thân Ngân hàng Hợp tác cũng sẽ có sức mạnh tài chính lớn hơn, từ đó phục vụ thành viên tốt hơn và hỗ trợ hệ thống QTDND hiệu quả hơn. Các QTDND cơ sở nên tự đưa ra mức vốn điều lệ tối thiểu cần đạt; và mức này tại các vùng ven đô, vùng kinh tế phát triển cần ở mức cao hơn như 2-3 tỷ đồng. Bên cạnh đó, việc sáp nhập một số QTDND cơ sở gần nhau có thể giúp các Quỹ nhỏ bé tăng cường năng lực tài chính và hoạt động.

(ii) (S1,2,4 + W 1,2,3,5 + O1) Xác định cụ thể và rõ ràng hơn tính chất sở hữu và mô hình tổ chức của hợp tác xã tài chính, chú trọng tới yếu tố hợp tác trong các hoạt động của mình, đảm bảo quyền lợi cho các thành viên nhỏ, tăng cường vai trò và hiệu quả hoạt động vai trò của QTDNDTW trong việc điều phối hoạt động, liên kết giữa các thành viên. Luôn tập trung vào các nguyên tắc hợp tác xã để tránh tình trạng xa rời mục tiêu hoạt động ban đầu, tránh tình trạng “lợi ích nhóm”, và điều này áp dụng cả đối với các QTDND cơ sở lẫn Ngân hàng Hợp tác. Cũng

cổ và sắp xếp lại các QTDND cơ sở, nâng cao hiệu quả, năng lực hoạt động và quản lý của các QTDND cơ sở đồng thời sắp xếp lại các QTDND hoạt động yếu kém, thua lỗ kéo dài, tránh tình trạng “con sâu làm rầu nồi canh”, tổn hại đến uy tín chung của cả hệ thống.

(iii) (S5+W1) Tăng cường tính thống nhất và tương trợ lẫn nhau chặt chẽ hơn trong hệ thống. Cải thiện vai trò của Ngân hàng Hợp tác và Hiệp hội QTDND. Theo kinh nghiệm quốc tế, hệ thống các TCTD hợp tác thường có hai bộ phận chính: Bộ phận trực tiếp hoạt động kinh doanh gồm các tổ chức thuộc loại hình hợp tác xã, chủ yếu thực hiện các hoạt động tài chính như huy động tiết kiệm, tín dụng, các dịch vụ khác. Bộ phận thứ hai thực hiện liên kết phát triển hệ thống, thực hiện vai trò đại diện quyền lợi, định hướng phát triển và cung cấp các dịch vụ nhằm bảo đảm cho hệ thống an toàn, hiệu quả và phát triển bền vững. Cần phát triển bộ phận thứ hai hiện đang do Hiệp hội QTDND đảm trách. Điều này đòi hỏi Hiệp hội QTDND phải tăng cường năng lực. Giải pháp cụ thể nhất và có hiệu quả nhất là chính bản thân hiệp hội tự đưa ra giải pháp xây dựng năng lực cho mình.

(iv) (O3,6+ W3,5) Chọn lựa, đầu tư công nghệ để phát triển đa dạng hóa hoạt động, đa dạng hóa đối tượng khách hàng, đáp ứng tốt hơn nhu cầu khách hàng. Hiện đại hóa quản lý và tác nghiệp trên cơ sở ứng dụng công nghệ hiện đại phù hợp với năng lực quản lý nhưng vẫn đảm bảo tính cập nhật. Hệ thống QTDND cơ sở nên sử dụng một phần mềm chung để dễ dàng quản lý và chia sẻ dữ liệu.

(v) (O1,2 + S1,2+ W3) Mở rộng

phạm vi hoạt động khi được luật pháp cho phép, cung cấp các sản phẩm đa dạng hơn cho các nhóm khách hàng khác nhau, phân đoạn thị trường để hiểu rõ khách hàng hơn. Để mở rộng mạng lưới và địa bàn hoạt động cho một số Quỹ có đủ điều kiện, NHNN có thể xem xét, lựa chọn một số QTDND cơ sở hoạt động tốt, để cho phép Quỹ mở thêm phòng giao dịch tại các địa bàn xa lân cận. Đa dạng hóa dịch vụ, đặc biệt là các dịch vụ tín dụng. Để khắc phục hạn chế về giới hạn trần cho vay tối đa tính theo vốn tự có đối với một khách hàng, QTDND cần hợp tác với Ngân hàng Hợp tác để triển khai đồng tài trợ các món lớn, giữ lại khách hàng trong hệ thống QTDND. Các hình thức cho vay cần đa dạng hơn. Tận dụng sự hiểu biết sâu sắc về nhu cầu khách hàng, phát triển các sản phẩm đa dạng để có các nguồn thu khác nhau, từ đó, tăng cường sức cạnh tranh nhưng vẫn đảm bảo tự chủ về tài chính. Đưa ra các chính sách lãi suất và phí hợp lý, cạnh tranh, trợ giúp khu vực nông thôn phát triển chống lại tác động tiêu cực của WTO.

(vi) (O5,6+W5,6) Tích cực nâng cao chất lượng nhân lực về lượng và chất, từ đó, tăng cường chất lượng hoạt động, giảm thiểu rủi ro.

Cải thiện và nâng cao chất lượng hoạt động thông qua đào tạo, liên doanh liên kết, chuyển giao công nghệ, ứng dụng công nghệ hiện đại. Tăng cường công tác đào tạo, đào tạo lại cán bộ làm việc trong hệ thống QTDND, đặc biệt là ở các QTDND cơ sở nhằm nâng cao kiến thức về nghiệp vụ ngân hàng, thường xuyên bổ túc các nghiệp vụ mới về chuyên môn, công nghệ, đối ngoại... để đội ngũ cán bộ đủ trình độ triển khai các nghiệp vụ



mới, đáp ứng yêu cầu phát triển của khoa học công nghệ và hội nhập.

(vii) (S1,2,3 + O5+T4) Phát triển việc hợp tác toàn diện giữa các QTDND trong hệ thống và với các TCTD khác cùng địa bàn trên nguyên tắc bình đẳng, hai bên cùng có lợi. Ví dụ, các QTDND, làm đại lý cho các ngân hàng, quản lý hộ khách hàng, phân tích nhu cầu thị trường theo đơn đặt hàng. Liên kết với các tổ chức khác như làm đại lý cho Agribank, NHCSXH, liên doanh, chia sẻ thị phần, tận dụng khả năng chuyển giao công nghệ... Bên cạnh đó, các QTDND cần giảm thiểu chi phí hành chính, có chính sách quản trị rủi ro tốt để chờ thời cơ, nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển.

Kiến nghị với các cơ quan quản lý

Để mô hình hợp tác xã tài chính phù hợp cho khu vực nông thôn phát triển, từ đó hỗ trợ khu vực nông nghiệp, nông thôn tận dụng sức mạnh của mình, tăng trưởng và giảm nghèo, giảm bất bình đẳng, chúng tôi xin đưa ra một số kiến nghị sau: (i) Nhanh chóng hoàn thành các quy định cụ thể về hoạt động của QTDND trong điều kiện mới và phù hợp với yêu cầu tái cơ cấu hệ thống, đặc biệt là điều kiện thành lập và quy chế hoạt động của các Quỹ cơ sở, vấn đề thành lập QTDND ngành nghề, vấn đề sở hữu và quản trị theo nguyên tắc hợp tác xã, các tiêu chuẩn quản lý rủi ro và quản trị hoạt động, quy định tiêu chuẩn cán bộ, hướng dẫn đối với vấn đề giải thể, sáp nhập và mở rộng địa bàn tới cấp huyện; (ii) xem xét điều chỉnh một số quy định cho phù hợp hơn với mô hình QTDND về trần lãi suất và thuế suất thuế thu nhập; (iii) có

cơ chế chia sẻ thông tin giám sát và quản lý giữa các cơ quan liên quan như: Cơ quan thanh tra giám sát của NHNN, Bảo hiểm tiền gửi, Ngân hàng Hợp tác; (iv) các cấp chính quyền địa phương quan tâm chỉ đạo, giúp đỡ các QTDND cơ sở nói chung, hợp tác phát hiện những trường hợp sai phạm để chấn chỉnh kịp thời, đảm bảo hoạt động tuân thủ đúng pháp luật, tháo gỡ khó khăn kịp thời, uốn nắn các biểu hiện lệch lạc trong hoạt động.

5. Kết luận

Các QTDND đang trong quá trình tái cấu trúc và chuyển đổi mạnh mẽ, đi đầu là việc chuyển đổi từ QTDNDTW sang mô hình Ngân hàng Hợp tác xã. Công việc này phải được thực hiện trên quan điểm không chỉ đơn thuần là chuyển đổi một mô hình tổ chức và tên gọi, mà cần xác định rõ mục tiêu, tính chất, nhiệm vụ của Ngân hàng để không chỉ phục vụ riêng cho hệ thống QTDND mà còn nhằm gắn kết chặt chẽ hơn giữa hoạt động của hệ thống QTDND với các hoạt động trong khu vực nông nghiệp, nông thôn, qua đó góp phần thúc đẩy khu vực này phát triển mạnh mẽ hơn. Mặc dù trong quá trình hoạt động, các QTDND vẫn còn bộc lộ một số điểm yếu và đang gặp phải không ít thách thức, nhưng sự đúng đắn của mô hình hợp tác xã này chính là nền tảng để các QTDND phát triển bền vững, góp phần phát triển nông nghiệp, nông thôn trong giai đoạn hiện nay. ■

¹Nghị Quyết số 26-NQ/TW về nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

²Tại khoản 6, Điều 4, Luật các TCTD số 47/2010/QH12 năm 2010.

³DN: doanh nghiệp; KH: Khách hàng, Agribank: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam; NHCSXH: Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam; HT QTDND: Hệ thống Quỹ Tín dụng Nhân dân; TCTCVM:

tổ chức tài chính vi mô; CTTCVM: Chương trình tài chính vi mô; HPN: hội phụ nữ

⁴Theo Điều 1, Nghị định số 48/2001/NĐ-CP ngày 13/8/2001 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của QTDND.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Aid Coop (2010) "Phát triển hợp tác xã ở Việt Nam: Một bước mới để phát triển nền kinh tế đất nước", Số 1, tháng 7/2010. <http://aid-coop.gret.org.vn>
2. Chính Phủ (2006) Nghị định 141/2006/NĐ-CP ngày 22/11/2006 của Chính Phủ về mức vốn pháp định của các TCTD.
3. Đào Xuân Cầu (2012), "Kinh tế hợp tác, hợp tác xã ngày càng đổi mới, phát triển", <http://www.vca.org.vn/Default.aspx?tabid=82&CategoryId=2&News=2791> ngày 28/8/2012.
4. Đoàn Hữu Tuệ (2009), Nhận diện những yếu tố góp phần giúp loại hình TCTD hợp tác vượt qua cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu và bài học đối với hệ thống QTDND Việt Nam, Tạp chí ngân hàng (6)
5. Đoàn Hữu Tuệ (2010), Hoàn thiện tổ chức hoạt động của hệ thống QTDND Việt Nam, Luận án tiến sĩ
6. Hans Dieter Seibel (2008), "Restructuring State-owned Financial Institutions: The People's Credit Funds of Vietnam", Asian Development Bank, 12/2008.
7. Lê Thanh Tâm (2007), "Sử dụng công cụ SWOT cho xây dựng chiến lược hoạt động của hệ thống QTDND trong điều kiện hội nhập hiện nay", Tạp chí Kinh tế và Phát triển số 125 Tháng 11/2007.
8. Lê Thanh Tâm (2008), Phát triển các tổ chức tài chính nông thôn Việt Nam, Luận án tiến sĩ
9. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2012), Thông tư 31/2012/TT-NHNN ngày 28/11/2012 của Ngân hàng Nhà nước về Ngân hàng Hợp tác xã.
10. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2000 - 2008), Báo cáo tình hình hoạt động của hệ thống QTDND, Hà Nội
11. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2004), Báo cáo tổng kết giai đoạn thí điểm, phương hướng củng cố, phát triển hệ thống QTDND trong thời gian tới, Hà Nội
12. Nguyễn Kim Anh, Ngô Văn Thứ, Lê Thanh Tâm, Nguyễn Thị Tuyết Mai (2011), Nghiên cứu tài chính vi mô với giảm nghèo tại Việt Nam - kiểm định và so sánh, Hà Nội
13. Trần Quang Khánh (2012), Giải pháp chuyển đổi mô hình hoạt động của QTDNDTW thành Ngân hàng Hợp tác xã, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp ngành.
14. Vũ Dũng (2009), "Hợp tác xã: Con đường xóa nghèo đói và phát triển kinh tế", <http://www.lmhtx.hochiminhcity.gov.vn/web/guest/lien-minh-htx-quoc-te>, 17/2/2009.
15. World Bank (2012), Báo cáo đánh giá nghèo Việt nam 2012: Khởi đầu tốt, nhưng chưa phải đã hoàn thành.
16. Tổng Cục Thống kê (2011), Kết quả tổng điều tra nông nghiệp, nông thôn và thủy sản năm 2011.

